

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình  
Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang Chiêu  
đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 2490/QĐ-UBND ngày 13/6/2020 về việc phê duyệt BCNCKT dự án; số 2870/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án; số 3541/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC công trình Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a);*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4120/TTr-SGTVT ngày 28/9/2020, kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 4109/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/9/2020 và của UBND huyện Mường Lát tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 04/9/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a), với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang Chiêu đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a).

2. Vị trí, địa điểm xây dựng: Trên địa bàn xã Quang Chiêu, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.

### 3. Quy mô xây dựng

Đầu tư xây dựng 4,79km đạt quy mô đường GTNT cấp B (theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ GTVT, có:  $V_{tk}=20\text{km/h}$ ; chiều rộng nền đường  $B_n=5,0\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=3,5\text{m}$ ; chiều rộng lề đất  $B_l=2\times 0,75\text{m}$ ; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=15\text{m}$ ; độ dốc dọc lớn nhất  $I_{dmax}=13\%$  (có chêm chước những đoạn dốc lớn 18%); mặt đường BTXM. Công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H30-XB80; tần suất tính toán thủy văn  $P=4\%$ .

### 4. Giải pháp thiết kế công trình

a) Bình đồ tuyến: Cơ bản tuân thủ theo bình đồ hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được duyệt, có điều chỉnh cục bộ đầu tuyến để kết nối với tuyến hiện trạng.

Điểm đầu Km0, nối tiếp với đường từ Đường tỉnh 521E đi vào mỏ đá (cách Đường tỉnh 521E tại Km 6+800 khoảng 1,5km) thuộc địa phận bản Pùng xã Quang Hiến; điểm cuối Km4+797, giao với đường Na Tao-Mường Chanh tại Km 10+800 thuộc địa phận bản Pù Quăn xã Pù Nhi. Tổng số có 88 đường cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=15\text{m}$ .

b) Trắc dọc tuyến: Cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở TKCS đã duyệt, các điểm khống chế cao độ tại các cống bản 3,4m hiện tại và điểm cuối tuyến đường Na Tao-Mường Chanh. Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=18\%$ .

c) Mặt cắt ngang: Nền đường  $B_n=5,0\text{m}$ ; mặt đường  $B_m=3,5\text{m}$ ; lề đất  $B_l=2\times 0,75\text{m}$ ; độ dốc ngang mặt đường  $i=2\%$ , lề đường đất  $i=4\%$ . những đoạn gia cố rãnh dọc mặt đường được mở rộng đến mép rãnh để nâng cao năng lực giao thông.

#### d) Nền đường:

- Nền đào: đối với nền đá, mái ta luy đào từ 1/0,5-1/0,75; đối với nền đất mái taluy đào 1/1,0, lớp sát đáy áo đường đầm lèn đảm bảo độ chặt  $K\geq 95$ .

- Nền đắp: đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt  $K\geq 95$ ; mái ta luy nền đắp 1/1,5.

#### đ) Kết cấu áo đường:

- Trên nền đá: lớp mặt bê tông xi măng M300 dày 22cm, có bố trí khe co và khe dẫn.

- Trên nền đất: lớp mặt bê tông xi măng M300 dày 22cm, lớp ni lông ngăn cách, lớp BTXM M100 dày 10cm, có bố trí khe co và khe dẫn.

e) Nút giao: Có 01 vị trí nút giao cuối tuyến với đường Na Tao-Mường Chanh tại km 10+800, nút giao dạng ngã ba được thiết kế các nhánh rẽ, bán kính

R=8m đối với nhánh rẽ phải và R=30m đối với nhánh rẽ trái, tổ chức giao thông bằng biển báo. Kết cấu áo đường theo kết cấu của tuyến.

g) Công trình thoát nước:

\* Thoát nước mặt đường: bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Đối với những đoạn trên nền đất: rãnh hình thang kích thước lòng (40+120)x40cm; đối với những đoạn dễ xói lở được gia cố bằng BTXM M150 kích thước lòng (40+120)x40cm.

- Đối với những đoạn nền đá: rãnh tiết diện hình tam giác, kích thước lòng rộng 120cm, sâu 40cm.

\* Cống thoát nước ngang: bằng công trình xây dựng mới và hiện có còn tốt trên tuyến.

Tổng số 32 công trình thoát nước, trong đó: 24 công trình được giữ nguyên (gồm: 15 cống bản KĐ=1-1,5m; 06 cống tròn ĐK=1-1,5m; 03 cống bản KĐ=3,4m); 08 công trình thiết kế mới (gồm: 02 cống bản KĐ=1,5m, 06 cống bản KĐ=1,0m. Cấu tạo cống bản: móng, tường thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M200; tấm bản bằng BTCT M300; lớp phủ bản mặt cống BTXM M300, móng đặt trên nền thiên nhiên.

h) Điểm tránh xe: Các điểm tránh xe được thiết kế khoảng cách trung bình 500m/1 điểm; chiều dài đoạn tránh xe L=15m kể cả đoạn vượt nối; bề rộng mặt đường tại điểm tránh xe rộng 6,5m và vượt về mặt 3,5m; kết cấu mặt đường như trên tuyến.

i) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống biển báo, cọc H, cột Km, tường hộ lan tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

*(chi tiết theo hồ sơ TKBVTC)*

5. Tổng dự toán và nguồn vốn: 18.363.104.000 đồng *(Mười tám tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, một trăm linh bốn nghìn đồng)*

Trong đó:

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng:         | 14.700.837.000 đồng; |
| - Chi phí Quản lý dự án:    | 370.996.000 đồng;    |
| - Chi phí tư vấn đầu tư XD: | 1.826.602.000 đồng;  |
| - Chi phí khác:             | 261.740.000 đồng;    |
| - Chi phí dự phòng:         | 1.202.929.000 đồng.  |

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMĐT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Mường Lát và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMĐT.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

UBND huyện Mường Lát tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 4109/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/9/2020.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, V.X.<sub>30a138</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Đăng Quyền**

## PHỤ LỤC TỔNG HỢP DỰ TOÁN

**Công trình: Đường giao thông từ Đường tỉnh 521E tại bản Pùng xã Quang  
Chiều đi bản Pù Quăn xã Pù Nhi, huyện Mường Lát (Chương trình 30a)**

(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày      tháng 9 năm 2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

| TT         | Hạng mục                                                         | Phương pháp xác định                              | Thành tiền            |
|------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng kinh phí xây lắp</b>                                     |                                                   | <b>14.700.837.000</b> |
| 1          | Địa phận xã Quang Chiếu: Km0 - Km3+392,33                        | Dự toán chi tiết                                  | 10.501.357.000        |
| 2          | Địa phận xã Pù Nhi: Km3+293,33 - Km4+497,13                      | Dự toán chi tiết                                  | 4.199.480.000         |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí QLDA</b>                                              | 13.364.397.273    x 1 x    2,776%                 | <b>370.996.000</b>    |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                            |                                                   | <b>1.826.602.000</b>  |
| 1          | Chi phí khảo sát, lập báo cáo khả thi                            | QĐ 123/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Ban QLDA huyện | 620.716.000           |
| 2          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập báo cáo NCKT              | QĐ 429/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh      | 16.681.000            |
| 3          | Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo NCKT                  |                                                   | 22.641.000            |
| 4          | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT khảo sát lập BC NCKT           | QĐ 50/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Ban QLDA huyện  | 5.118.015             |
| 5          | Chi phí cầm cọc GPMB và MLG                                      | QĐ 904/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND huyện      | 119.617.000           |
| 6          | Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán                       | QĐ 213/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND huyện      | 466.789.000           |
| 7          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập thiết kế BVTC             | QĐ 3541/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh      | 8.032.000             |
| 8          | Chi phí giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC                 |                                                   | 10.902.000            |
| 9          | Chi phí giám sát thi công                                        | 13.364.397.273    x 1 x    3,034%                 | 445.990.000           |
| 10         | Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường                           | QĐ 934/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện      | 45.648.000            |
| 11         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu TVGS        | 405.445.000    x 1 x    0,816%                    | 3.639.000             |
| 12         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu thi công XD | 13.364.397.273    x 1 x    0,309%                 | 45.426.000            |
| 13         | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu TVGS thi công          | Tối thiểu                                         | 2.000.000             |
| 14         | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây dựng               | 13.403.154.025    x 1 x    0,10%                  | 13.403.000            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                              |                                                   | <b>261.740.000</b>    |
| 1          | Thẩm định DADT                                                   | QĐ 2490/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh      | 1.800.000             |
| 2          | Chi phí thẩm định thiết BVTC                                     | 13.364.397.273    x 0,5 x    0,109%               | 7.284.000             |
| 3          | Chi phí thẩm định dự toán                                        | 13.364.397.273    x 0,5 x    0,106%               | 7.083.000             |

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục</b>                        | <b>Phương pháp xác định</b>                           | <b>Thành tiền</b>     |
|-----------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| 4         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 19.997.621.000 x 1 x 0,364%                           | 36.396.000            |
| 5         | Chi phí bảo hiểm công trình            | 13.364.397.273 x 1 x 0,29%                            | 42.632.000            |
| 6         | Chi phí rà phá bom mìn                 | TB số 409/TB-BTL ngày<br>04/9/2020 của TLBC công binh | 141.545.000           |
| 7         | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN      | QĐ 2490/QĐ-UBND ngày<br>30/6/2020 UBND tỉnh           | 25.000.000            |
| <b>V</b>  | <b>Chi phí dự phòng</b>                |                                                       | <b>1.202.929.000</b>  |
| 1         | Dự phòng khối lượng                    | 17.160.175.000 x 5,00%                                | 858.009.000           |
| 2         | Dự phòng trượt giá                     | 17.160.175.000 x 2,01%                                | 344.920.000           |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                       |                                                       | <b>18.363.104.000</b> |